

PHỤ LỤC I

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ KIM ĐỒNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Trung học cơ sở Kim Đồng

2. Địa chỉ trụ sở chính: Tổ 3 - Khu 3 - Phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

- Điện thoại: 0203.381.1050

- Địa chỉ thư điện tử: c2kimdong.hl.quangninh@moet.edu.vn

- Website: <http://truongthcskimdonghalong.edu.vn>

3. Loại hình trường: Công lập; Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND thành phố Hạ Long.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

4.1. Sứ mạng: “Tạo dựng được môi trường học tập và rèn luyện có nền nếp, kỷ cương có chất lượng giáo dục cao, để mỗi học sinh đều có cơ hội được học tập sáng tạo, rèn luyện tích cực, vui chơi lành mạnh và phát triển toàn diện”.

4.2. Tầm nhìn: Xây dựng trường Trung học cơ sở Kim Đồng là một ngôi trường thân thiện chất lượng và hiệu quả có đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị. Nơi phụ huynh, học sinh tin cậy, tạo dựng được môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, kỷ cương, giúp học sinh phát triển toàn diện, sáng tạo.

4.3. Mục tiêu của cơ bản giáo dục:

“Tự hào truyền thống, vững bước hiện tại và toả sáng tương lai”. Quyết tâm xây dựng thương hiệu trường THCS Kim Đồng luôn trong top 10 các trường có chất lượng dạy và học cao nhất của thành phố; Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý, giảng dạy của giáo viên và học tập của học sinh. Tăng cường giáo dục kỹ năng sống, tăng cường hoạt động ngoài giờ lên lớp, nâng cao kết quả dạy và học ngoại ngữ đặc biệt là khả năng sử dụng tiếng Anh giao tiếp. Chuẩn bị mọi điều kiện con người, cơ sở vật chất để triển

khai thành công chương trình giáo dục phổ thông 2018.

5. Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Trường trung học cơ sở Kim Đồng có diện tích sử dụng là 7.694m², nằm trên đồi cao thuộc địa phận tổ 3, khu 3, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long. Trường được thành lập từ năm 1964 với tên gọi là trường cấp I Lao động.

Năm 1975, trường sáp nhập với trường cấp II Phan Thị Khương và được đổi tên thành trường PTCS Kim Đồng. Từ tháng 8 năm 2000, sau khi tách khỏi cấp I thành trường tiểu học Trần Hưng Đạo và sáp nhập với khối cấp II trường PTCS Võ Thị Sáu, trường được mang tên là trường THCS Kim Đồng như hiện nay theo Quyết định tách và thành lập trường số 319/KHTV của Giám đốc Sở Giáo dục Đào tạo Quảng Ninh phê duyệt ngày 11/8/1999.

Phát huy truyền thống 60 năm xây dựng và phát triển, trong 03 năm (từ năm học 2021-2022 đến năm học 2023-2024), trường THCS Kim Đồng tiếp tục đạt các thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua của ngành giáo dục.

- Trường được nhận danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến và danh hiệu Cơ quan văn hóa 3 năm liên, 03 lần nhận danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc cấp tỉnh, 02 lần được tặng Bằng khen của UBND tỉnh Quảng Ninh, 01 lần nhận Giấy khen của Sở Giáo dục Đào tạo Quảng Ninh và 01 lần nhận Giấy khen của UBND thành phố Hạ Long.

- Chi bộ đảng nhà trường được nhận Giấy khen của Đảng ủy và Ủy ban nhân nhân Phường Trần Hưng Đạo trong 03 năm.

- Công đoàn trường có 01 lần được nhận Giấy khen của Liên đoàn Lao động thành phố Hạ Long; 01 lần được nhận Bằng khen của Liên đoàn Lao động Việt Nam; 01 lần được nhận Cờ thi đua của Liên đoàn Lao động tỉnh Quảng Ninh trong các phong trào thi đua.

- Liên đội trường 02 lần được công nhận là Liên đội vững mạnh cấp tỉnh, 02 lần được tặng Giấy khen của BCH Đoàn TNCS Hồ Chí Minh thành phố Hạ Long, 01 lần được tặng Bằng khen của BCH Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Quảng Ninh.

Cho đến nay, với sự nỗ lực cố gắng nêu cao đạo đức nhà giáo, tinh thần trách nhiệm vì học sinh thân yêu của tập thể cán bộ giáo viên và sự cố gắng của các em học sinh, nhà trường đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của từng năm học. Chất lượng giáo dục hàng năm có sự chuyển biến rõ rệt, tỉ lệ học sinh lên lớp trên 98%, tỉ lệ học sinh tốt nghiệp THCS là 100%, số lượng và chất lượng học sinh giỏi các cấp hàng năm luôn đứng trong top đầu các trường THCS toàn thành phố. Đội ngũ giáo viên có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn chiếm 100%, số giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi các cấp hàng năm trên 30%, nhiều giáo viên được công nhận là chiến sĩ thi đua, được tặng thưởng giấy khen, bằng khen của các cấp.

Trong giai đoạn hiện nay đứng trước cơ hội và thách thức của hội nhập, nhà trường đã chủ động xây dựng môi trường giáo dục mở, thân thiện và chất

lượng, với phương châm dạy thực, học thực, nói không với bệnh thành tích, đổi mới phương pháp dạy học, lấy người học làm trung tâm, nhằm tạo cơ hội điều kiện để học sinh phát huy hết tiềm năng của mình trong học tập, trở thành một ngôi trường có chất lượng giáo dục tốt, một địa chỉ tin cậy của cha mẹ học sinh và học sinh thành phố Hạ Long.

Trong 60 năm qua, hơn một nửa thế kỷ cùng với bao thăng trầm của lịch sử, bao khó khăn thử thách nhưng các thế hệ thầy cô giáo của nhà trường vẫn vượt qua, vững bước trên con đường của sự nghiệp trồng người. Cũng từ đây, biết bao thế hệ học sinh mang trong mình tri thức, niềm tin mà thầy cô trang bị đang có mặt tại khắp nẻo đường của đất nước, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

Với sự nhìn nhận quá trình phát triển của trường có bề dày lịch sử 60 năm, tập thể lãnh đạo, giáo viên, nhân viên cùng học sinh của trường THCS Kim Đồng sẽ phấn đấu hết mình hơn nữa xứng đáng với niềm tin của Đảng và của nhân dân thành phố Hạ Long.

Trường Trung học cơ sở Kim Đồng đã được công nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 theo Quyết định số 405/QĐ-SGDĐT ngày 30/12/2024; Công nhận trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định 3908/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Thành phố/Tỉnh	Quảng Ninh	Họ và tên Hiệu trưởng	Nguyễn Thị Thu Lương
Huyện/quận /thị xã	Hạ Long	Điện thoại	0203.381.1050
Xã /phường/thị trấn	Trần Hưng Đạo	Fax	
Đạt chuẩn quốc gia	Mức độ 1	Website	<a href="http://truongthcskimdongh
along.edu.vn">http://truongthcskimdongh along.edu.vn
Năm thành lập trường (theo Quyết định thành lập)	1964	Số điểm trường	0
Công lập	x	Loại hình khác	

6. Thông tin người đại diện trường Trung học cơ sở Kim Đồng

- Họ và tên: Nguyễn Thị Thu Lương
- Chức vụ: Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng
- Ngày, tháng, năm sinh: 27/12/1971
- Địa chỉ nơi làm việc: Tổ 3, Khu 3, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Số điện thoại: 0989087927

- Địa chỉ thư điện tử: nguyenthuluongthcskd@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập: Trường Trung học cơ sở Kim Đồng thành lập theo Quyết định số 319/KHTV ngày 11 tháng 8 năm 1999 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh V/v tách và thành lập trường.

b. Quyết định về việc thành lập Hội đồng trường: Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 31/3/2022 của UBND thành phố Hạ Long; Quyết định về việc công nhận chức vụ Chủ tịch Hội đồng Trường THCS Kim Đồng, nhiệm kỳ 2022-2027: Quyết định số 11264/QĐ-UBND ngày 04/9/2024 của UBND thành phố Hạ Long Quyết định về việc kiện toàn Hội đồng trường Trường Trung học cơ sở Kim Đồng nhiệm kỳ 2022-2027 gồm:

STT	Họ và tên	Chức danh	Chức vụ
1	Bà Nguyễn Thị Thu Lương	Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng
2	Bà Hồ Thị Huyền	Phó Bí thư, Phó Hiệu trưởng	Thành viên
3	Bà Quản Thị Loan	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
4	Bà Nguyễn Thu Hằng	Phó Chủ tịch Công đoàn	Thành viên
5	Ông Phạm Trọng Hiệp	Bí thư chi đoàn thanh niên	Thành viên
6	Bà Nguyễn Minh Hằng	Tổng phụ trách đội	Thành viên
7	Bà Nguyễn Thị Hằng	Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
8	Bà Đặng Thị Huyền Dung	Tổ trưởng chuyên môn	Thành viên
9	Bà Nguyễn Thị Hoàng Út	Tổ phó chuyên môn	Thành viên
10	Bà Phạm Thị Thiệp	Tổ trưởng văn phòng	Thành viên
11	Bà Nguyễn Thị Thanh	Phó chủ tịch UBND phường Trần Hưng Đạo	Thành viên
12	Ông Phạm Văn Dương	Trưởng ban Đại diện cha mẹ học sinh	Thành viên

13	Em Bùi Khánh Linh	Liên đội trưởng Liên đội trường THCS Kim Đồng	Thành viên
----	-------------------	---	------------

c. Quyết định bổ nhiệm lại viên chức quản lý đối với Hiệu trưởng: Quyết định số 5539/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long; Quyết định bổ nhiệm lại viên chức quản lý đối với Phó Hiệu trưởng: Quyết định số 5580/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường

https://1drv.ms/f/c/a90a44392bd83b77/EiaMAEr_9t5LjkJFX8n9pZcBH3IxYweAuiR4RwzR3eBFQA?e=hO0z7h

*Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hoá, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục, bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định		Cán bộ quản lý, giáo viên hoàn thành BDTX hằng năm theo quy định	
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Số lượng	%	Số lượng	%
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	45		4	36	1	4	38	100%	38	100%
I	Giáo viên (Trong đó số giáo viên dạy môn):	35		3	32			35	100%	35	100%
1	Toán	12		1	11			12		12	
2	Vật lý	2			2			2		2	
3	Hóa học	2			2			2		2	
4	Sinh học	2			2			2		2	
5	Ngữ văn	7		0	5			7		7	
6	Lịch sử (GV HĐ 111)	1			1			1		0	
7	Địa lý	2			2			2		2	
8	GDCD	1			1			1		1	
9	Tiếng Anh	3			3			03		3	
10	Âm nhạc	2			2			2		2	
11	Mỹ thuật	1			1			1		1	
12	Thể dục	0									
13	Công nghệ	0									
14	Tin học	0									
15	Tổng PT	0									
II	Cán bộ quản lý	3		1	2			3	100%	3	100%
1	Hiệu trưởng	1		1				1		1	
2	Phó hiệu trưởng	2			2			2		2	
III	Nhân viên	7			2						
1	Nhân viên văn thư + thủ quỹ	0									
2	Nhân viên kế toán	1			1						
3	Nhân viên thư viện	1			1						
4	Nhân viên khác (bảo vệ + lao công)	5				1	4				

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định	Ghi chú
I	Diện tích khu đất xây dựng trường	m ²	7.694m ²		
	Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh	m ²	6,6	Chưa đảm bảo	Theo quy định: 8m ² /HS
II	Khối phòng hành chính quản trị				
1	Phòng Hiệu trưởng	Phòng	01	Đảm bảo	

2	Phòng Phó Hiệu trưởng	Phòng	02	Đảm bảo	
3	Văn phòng	Phòng	01	Đảm bảo	
4	Phòng bảo vệ	Phòng	01	Đảm bảo	
5	Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	Phòng	02	Đảm bảo	Phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt
6	Khu để xe giáo viên, cán bộ, nhân viên	Nhà	0	Chưa đảm bảo	
III	Khối phòng học tập				
1	Phòng học	Phòng	28	Đảm bảo	
2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	Phòng	01	Chưa đảm bảo	Diện tích nhỏ hơn 60m ²
3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng	01	Chưa đảm bảo	Diện tích nhỏ hơn 60m ²
4	Phòng học bộ môn Công nghệ	Phòng	01	Chưa đảm bảo	Diện tích nhỏ hơn 60m ²
5	Phòng bộ môn Khoa học tự nhiên	Phòng	02	Đảm bảo	
6	Phòng bộ môn Khoa học xã hội	Phòng	01	Đảm bảo	
7	Số phòng bộ môn Tin học	Phòng	01	Đảm bảo	
8	Phòng bộ môn Ngoại ngữ	Phòng	01	Chưa đảm bảo	Diện tích nhỏ hơn 60m ²
9	Số phòng đa chức năng	Phòng	0	Chưa đảm bảo	
IV	Khối phòng hỗ trợ học tập				
1	Thư viện	Phòng	01	Đảm bảo	
2	Phòng thiết bị giáo dục	Phòng	01	Chưa đảm bảo	Diện tích nhỏ hơn 48m ²
3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hoà nhập	Phòng	01	Chưa đảm bảo	Ghép với phòng Đoàn, Đội
4	Phòng truyền thống	Phòng	01	Đảm bảo	
5	Phòng Đoàn, Đội	Phòng	01	Chưa đảm bảo	Chưa đảm bảo 0.03m ² /HS
V	Khối phụ trợ				
1	Phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường	Phòng	01	Đảm bảo	
2	Phòng các tổ chuyên môn	Phòng	01	Đảm bảo	
3	Phòng y tế trường học	Phòng	01	Đảm bảo	
4	Nhà kho	Phòng	01	Đảm bảo	
5	Khu để xe học sinh	nhà	0	Chưa đảm bảo	
5	Khu vệ sinh học sinh	Phòng	08	Đảm bảo	Phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt
6	Cổng, hàng rào			Đảm bảo	
VI	Khu sân chơi, thể dục thể thao (m²)				

1	Sân chung	m ²	2.086.56	Đảm bảo	
2	Sân thể dục thể thao	m ²	648.4	Đảm bảo	
VII	Hạ tầng kỹ thuật				
1	Hệ thống cấp nước sạch			Đảm bảo	
2	Hệ thống cấp điện			Đảm bảo	
3	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy			Chưa đảm bảo	
4	Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc			Đảm bảo	
5	Khu thu gom rác thải			Đảm bảo	
VIII	Thiết bị dạy học hiện có				
1	<i>Thiết bị dạy học được trang bị theo quy định của Bộ GD&ĐT</i>				
1.1	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG				
1	Nam châm	Chiếc	50		
2	Đài đĩa	cái	1		
1.1	THIẾT BỊ MÔN - NGOẠI NGỮ				
	Đài đĩa	cái	01		
1.2	THIẾT BỊ MÔN - MĨ THUẬT				
1	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái	2		
2	Bàn, ghế học mỹ thuật	Bộ	45		
3	Bục, bệ	Bộ	1		
4	Tủ / giá	Cái	2		
5	Mẫu vẽ	Bộ	1		
6	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	30		
7	Bảng vẽ	Cái	45		
8	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái	2		
9	Bàn, ghế học mỹ thuật	Bộ	45		
10	Bục, bệ	Bộ	1		
11	Tủ / giá	Cái	2		
12	Mẫu vẽ	Bộ	1		
13	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	30		
14	Bảng vẽ	Cái	45		
1.3	THIẾT BỊ MÔN - ÂM NHẠC				
1	Trống nhỏ	Bộ	20		
2	Song loan	Cái	20		
3	Thanh phách	Cặp	20		

4	Kèn phím	Cái	5		
1.4	THIẾT BỊ MÔN - THỂ DỤC				
1	Thước dây	Chiếc	1		
2	Cờ lệnh thể thao	Chiếc	2		
3	Dây kéo co	Cuộn	1		
4	Dây đích	Chiếc	2		
5	Cột nhảy cao	Bộ	1		
6	Xà nhảy cao	Chiếc	1		
7	Đệm nhảy cao	Bộ (2 tấm)	1		
8	Quả bóng rổ	Quả	20		
9	Cột, bảng bóng rổ	Bộ	4		
10	Quả cầu đá	Quả	45		
11	Cột, lưới	Bộ	2		
12	Cột, bảng bóng rổ	Chiếc	1		
13	Quả cầu lông	Chiếc	2		
1.5	THIẾT BỊ MÔN HĐ TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP				
1	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ	0		
2	Bộ lều trại	Bộ	0		
3	Bộ chăm sóc hoa và cây cảnh	Bộ	0		
1.6	THIẾT BỊ DÙNG CHUNG				
1	Nam châm	Chiếc	50		
2	Đài đĩa	cái	1		
1.7	THIẾT BỊ MÔN CÔNG NGHỆ				
1	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	Bộ	3		
2	Găng tay bảo hộ lao động	Cái	24		
3	Kính bảo hộ	Cái	10		
4	Trang phục và đời sống	Tờ	4		
5	Nồi cơm điện	Tờ	4		
6	Bếp điện	Tờ	4		
7	Hình chiếu vuông góc	Tờ	4		
8	Bản vẽ xây dựng	Tờ	4		
9	Tình huống mất an toàn điện	Tờ	2		
10	Sơ cứu người bị điện giật	Tờ	4		
11	Cấu trúc chung của mạch điện	Tờ	2		
12	Quạt điện	Cái	4		

1.8	THIẾT BỊ MÔN TIN HỌC				
1	Wireless Router/ Access Point	Bộ	5		
2	Cáp mạng UTP	Chiếc	0		
3	Đầu bấm mạng	Chiếc	1		
4	Wireless Router/ Access Point	mét	300		
5	Cáp mạng UTP	Cái	600		
6	Đầu bấm mạng	Bộ	5		
	THIẾT BỊ MÔN - TOÁN				
	Mô hình				
	Khối hình Hộp lăng trụ	Cái	6		TB của chương trình sgk cũ
	Hình chóp tứ giác	Cái	11		TB của chương trình sgk cũ
	Hình nón	Cái	1		TB của chương trình sgk cũ
	Hình nón cụt	Cái	5		TB của chương trình sgk cũ
	Hình cầu	Cái	3		TB của chương trình sgk cũ
	Hình hộp chữ nhật	Cái	4		TB của chương trình sgk cũ
	Hình đối cầu	Cái	3		TB của chương trình sgk cũ
	Hình trụ	Cái	3		TB của chương trình sgk cũ
	Hình lăng trụ đều	Cái	4		TB của chương trình sgk cũ
	Hình lập phương	Cái	2		TB của chương trình sgk cũ
2.0	THIẾT BỊ MÔN KHTN				
	Thiết bị dùng chung				
	Kính hiển vi		15		TB của chương trình sgk cũ
	Cốc đồng	Cái	8		TB của chương trình sgk cũ
	Ống đồng	Cái	5		TB của chương trình sgk cũ
	Bình tam giác	Cái	7		TB của chương trình sgk cũ
	Ống hút nhỏ giọt	Cái	18		TB của chương trình sgk cũ
	Nhiệt kế	Cái	5		TB của chương trình sgk cũ
	Kính lúp	Cái	8		TB của chương trình sgk cũ
	Lam kính	Cái	20		TB của chương trình sgk cũ
	Lamen	Cái	20		TB của chương trình sgk cũ
	Kim mũi mác	Cái	13		TB của chương trình sgk cũ
	Đĩa đồng hồ	Cái	12		TB của chương trình sgk cũ

	Vợt bắt sâu bọ	Cái	5		TB của chương trình sgk cũ
	Hộp nuôi sâu bọ	Cái	5		TB của chương trình sgk cũ
	Bình thủy tinh miệng rộng	Cái	5		TB của chương trình sgk cũ
	Đèn cồn	Cái	8		TB của chương trình sgk cũ
	ống nghiệm	Cái	10		TB của chương trình sgk cũ
	kiềng	Cái	7		TB của chương trình sgk cũ
	tắm tản nhiệt	Cái	5		TB của chương trình sgk cũ
	Nhiệt kế	Cái	6		TB của chương trình sgk cũ
	Mô hình ADN	Cái	1		TB của chương trình sgk cũ
	Mô hình ARN	Cái	1		TB của chương trình sgk cũ
	Mô hình protein	Cái	1		TB của chương trình sgk cũ
	Mô hình nhân đôi ADN	Cái	1		TB của chương trình sgk cũ
	Ống nghiệm	Cái	38		TB của chương trình sgk cũ
	Ống hút nhỏ giọt	Cái	18		TB của chương trình sgk cũ
	Ống đong hình trụ	Cái	5		TB của chương trình sgk cũ
	Ống dẫn thủy tinh các loại	Cái	20		TB của chương trình sgk cũ
	Bình tam giác	Cái	7		TB của chương trình sgk cũ
	Lọ thủy tinh	Cái	10		TB của chương trình sgk cũ
	Cốc thủy tinh 100ml	Cái	8		TB của chương trình sgk cũ
	Phễu lọc thủy tinh	Cái	6		TB của chương trình sgk cũ
	Đũa thủy tinh	Cái	6		TB của chương trình sgk cũ
	Đèn cồn thí nghiệm	Cái	10		TB của chương trình sgk cũ
	Bát sứ nung	Cái	8		TB của chương trình sgk cũ
	Nhiệt kế rượu	Cái	5		TB của chương trình sgk cũ
	Kiềng 3 chân	Cái	6		TB của chương trình sgk cũ
	Dụng cụ thử tính dẫn điện	Cái	6		TB của chương trình sgk cũ
	Nút cao su không có lỗ các loại	Cái	3		TB của chương trình sgk cũ
	Lưới thép	Cái	5		TB của chương trình sgk cũ
	Cặp gỗ	Cái	20		TB của chương trình sgk cũ
	Muống đốt hóa chất	Cái	6		TB của chương trình sgk cũ
	Kẹp đốt hóa chất	Cái	6		TB của chương trình

					sgk cũ
	Găng tay cao su	Hộp	1		TB của chương trình sgk cũ
	Áo choàng	Cái	2		TB của chương trình sgk cũ
	Kính bảo vệ mặt không màu	Cái	3		TB của chương trình sgk cũ
	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	6		TB của chương trình sgk cũ
	Thìa xúc hoá chất	Hộp	1		TB của chương trình sgk cũ
	Panh gấp hóa chất	Cái	2		TB của chương trình sgk cũ
	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	3		TB của chương trình sgk cũ
	Giá để ống nghiệm	Cái	20		TB của chương trình sgk cũ
	Giá Sắt	Bộ	6		TB của chương trình sgk cũ
	Mô hình lắp ráp phân tử hợp chất hữu cơ dạng rỗng	Hộp	7		TB của chương trình sgk cũ
2	Các phòng học bộ môn	Phòng			
	Phòng học bộ môn Âm nhạc	Phòng	01	Chưa đảm bảo	Chưa có đầy đủ các thiết bị tương ứng
	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	Phòng	01	Chưa đảm bảo	Chưa có đầy đủ các thiết bị tương ứng
	Phòng học bộ môn Công nghệ	Phòng	01	Chưa đảm bảo	Chưa có đầy đủ các thiết bị tương ứng
	Phòng bộ môn Khoa học tự nhiên	Phòng	02	Đảm bảo	Chưa có đầy đủ các thiết bị tương ứng
	Phòng bộ môn Khoa học xã hội	Phòng	01	Đảm bảo	Chưa có đầy đủ các thiết bị tương ứng
	Số phòng bộ môn Tin học	Phòng	01	Đảm bảo	Chưa có đầy đủ các thiết bị tương ứng
	Phòng bộ môn Ngoại ngữ	Phòng	01	Chưa đảm bảo	Chưa có đầy đủ các thiết bị tương ứng
	Số phòng đa chức năng	Phòng	0		

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Nhà trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo Quyết định số 405/QĐ-SGDĐT ngày 30/12/2024; Công nhận trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 theo Quyết định 3908/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

a. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

https://drive.google.com/drive/folders/1_C_7xne7ICFDnBaMBhL9-Ei7vKk_qLXA?usp=drive_link

b. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm.

https://drive.google.com/drive/folders/1_C_7xne7ICFDnBaMBhL9-Ei7vKk_qLXA?usp=drive_link

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	TỔNG SỐ HỌC SINH	1199	342	268	290	299
	SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN/LỚP (theo khối)	42,8	42,8	38,3	48,3	42,7
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm/rèn luyện	1199	342	268	290	299
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1093 (91,16)	300 (87,72)	249 (92,91)	269 (92,76)	275 (91,97)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	104 (8,67)	41 (11,99)	18 (6,72)	21 (7,24)	24 (8,03)
3	Đạt (với khối 6,7,8); Trung bình (với Khối 9) (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,17)	1 (0,29)	1 (0,37)	0	0
4	Chưa đạt (với khối 6,7,8); Yếu (với khối 9) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực/học tập	1199	342	268	290	299
1	Tốt (xuất sắc và giỏi với khối 6,7,8); Giỏi (với khối 9) (tỷ lệ so với tổng số)	489 (40,8)	144 (42,11)	106 (39,55)	117 (40,34)	122 (40,8)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	406 (33,86)	111 (32,46)	92 (34,33)	87 (30,0)	116 (38,8)
3	Đạt (với khối 6,7,8); Trung bình (với khối 9) (tỷ lệ so với tổng số)	287 (23,94)	80 (23,39)	65 (24,25)	81 (27,93)	61 (20,4)
4	Chưa đạt (với khối 6,7,8); Yếu (với khối 9) (tỷ lệ so với tổng số)	17 (1,42)	7 (2,05)	5 (1,87)	5 (1,72)	0
5	Kém (với khối 9) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1199	342	268	290	299
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1163	327 (97,90)	258 (98,10)	279 (98,24)	299 (100,0)
a	Học sinh xuất sắc và học sinh giỏi (với khối 6,7,8); Học sinh giỏi (với khối 9) (tỷ lệ so với tổng số)	489 (40,8)	144 (42,11)	106 (39,55)	117 (40,34)	122 (40,8)
b	Học sinh tiên tiến (với khối 9) (tỷ lệ so với tổng số)					116 (38,8)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	17 (1,41)	7 (2,04)	5 (1,86)	5 (1,72)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	5 (0,41)	1 (0,29)	3 (1,11)	1 (0,34)	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	HS đến: 28 HS đi: 52	6 22	10 11	11 14	1 5
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					

1	Cấp tỉnh/thành phố	Cấp tỉnh: 05 Cấp TP: 24				
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	TIMO QG: 20 TIMO QT: 2	5 1	0 0	10 1	5 0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	299				299
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	299				299
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	116 (38,8)				116 (38,8)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	122 (40,8)				122 (40,8)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	61 (20,4)				61 (20,4)
VII	Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (tỷ lệ so với tổng số)	52 (17,39)				52 (17,39)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1199 Nam: 628 Nữ: 571	342 Nam: 181 Nữ: 161	268 Nam: 131 Nữ: 137	290 Nam: 153 Nữ: 137	299 Nam: 163 Nữ: 136
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	13	3	2	2	6
X	Số học sinh khuyết tật	21	10	2	4	5

2. Thông tin cam kết chất lượng giáo dục năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	TỔNG SỐ HỌC SINH	1171	279	343	269	280
	SỐ HỌC SINH BÌNH QUÂN/LỚP (theo khối)	41,82	39,85	42,87	38,42	46,66
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm/rèn luyện	1171	279	343	269	280
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	904 (71,2)	215 (77,1)	248 (72,3)	216 (80,3)	225 (80,4)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	244 (20,8)	60 (215)	88 (25,7)	48 (17,8)	48 (17,1)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	23 (2,0)	4 (1,4)	7 (2,0)	5 (1,9)	7 (2,5)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực/học tập	1171	279	343	269	280
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	427 (36,5)	101 (36,2)	119 (34,7)	104 (38,7)	103 (36,8)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	477 (40,7)	114 (40,9)	129 (37,6)	112 (41,6)	122 (43,6)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	244 (20,8)	60 (21,5)	88 (25,7)	48 (17,8)	48 (17,1)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	23 (2,0)	4 (1,4)	7 (2,0)	5 (1,9)	7 (2,5)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1171	279	343	269	280
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1171 (100)	279 (100)	343 (100)	269 (100)	280 (100)
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	427 (36,5)	101 (36,2)	119 (34,7)	104 (38,7)	103 (36,8)
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	477 (40,7)	114 (40,9)	129 (37,6)	112 (41,6)	122 (43,6)
2	Thi lại	10 (8,53)	5 (1,79)	3 (0,87)	2 (0,74)	0

	(tỷ lệ so với tổng số)					
3	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp tỉnh/thành phố	Cấp tỉnh: 5 Cấp TP: 11				
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	TIMO QG: 20 TIMO QT: 2				
V	Số học sinh dự xét tốt nghiệp	280				280
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	280				280
VII	Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (tỷ lệ so với tổng số)	60				60
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1171 Nam: 610 Nữ: 561	279 Nam: 152 Nữ: 127	343 Nam: 180 Nữ: 163	269 Nam: 130 Nữ: 139	280 Nam: 148 Nữ: 132
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	10	4	2	3	1
X	Số học sinh khuyết tật	22	6	10	2	4

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2024)

STT	Nguồn cấp	Tổng chi	Tỷ lệ chi %
1	Ngân sách cấp: 13.059.721.000đ	12.959.314.149	99,23
2	Học phí: 2.128.878.255đ	2.128.878.255	100%

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

STT	KHOẢN THU	MỨC THU
1	Các khoản thu theo Công văn	
1.1	Tiền học phí: Căn cứ hướng dẫn số 3172/SGDĐT ngày 04/10/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh hướng dẫn triển khai thực hiện hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2024 - 2025 theo Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh;	60.000 /tháng/HS
1.2	Tiền BHYT (Thời hạn từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)	884.520đ/hs/năm

	Công văn số: 2746/BHXXH-QLTST ngày 28/8/2024 của Bảo hiểm xã hội Tỉnh Quảng Ninh V/v triển khai công tác thu BHYT học sinh sinh viên năm học 2024-2025; Công văn số 1193/PGDDĐT ngày 29/8/2024 V/v triển khai thực hiện BHYT học sinh năm 2024-2025	
2	Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục: Căn cứ Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Nghị quyết số: 42/2024/NQ- HĐND Ngày 23/9/2024 về một số biện pháp hỗ trợ khắc phục hậu quả bão số 3 (bão Yagi) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh Căn cứ Hướng dẫn số 2593/SGDDĐT-KHTC ngày 19/9/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Căn cứ Công văn số 1161/PGDDĐT ngày 21 /8/2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thành phố Hạ Long V/v triển khai thực hiện và quản lý thu, chi trong các cơ sở giáo dục năm học 2024-2025	
2.1	Tiền học thêm (theo đơn đăng ký)	10.000đ/tiết
2.2	Tiền xe	
	Xe đạp	30.0000/HS/tháng
	Xe đạp điện	50.0000/HS/tháng
2.3	Tiền nước uống	10.000/HS/tháng
2.4	Tiền điện sử dụng điều hòa	Thu theo điện năng tiêu thụ thực tế trên đồng hồ đo điện

https://drive.google.com/drive/folders/11DTieTaOw14O_mawov1iPLIgPdr_cQ07a?usp=drive_link

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với người học: Thực hiện theo **Nghị định số 81/2021/NĐ-CP** ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; **Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND** ngày 23/9/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh về một số biện pháp hỗ trợ khắc phục hậu quả bão số 3 (bão Yagi) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2024; **Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND** ngày 16/7/2021 ngày 01/02/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Quảng ninh;

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): Không
5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Nâng cao nhận thức đầy đủ về mục tiêu, yêu cầu, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, tổ chức dạy và học; chủ động khai thác các hệ thống quản lý dạy học trực tuyến (LMS) ngành giáo dục.

- Tích cực tham mưu với các cấp quản lý để được cải tạo, sửa chữa một số hạng mục: Tháo dỡ thay thế cửa và trát, sơn lại hèm cửa phía sau dãy nhà học 3 tầng và khu nhà hiệu bộ 2 tầng; xử lý lát lại gạch hành lang và một số phòng học những chỗ bị phòng dột, nứt vỡ dãy nhà học 3,4 tầng; trát lại các vị trí tường bong tróc; sơn lại mặt trong tường rào bao quanh.

- Duy trì, củng cố vững chắc chất lượng phổ cập giáo dục Trung học cơ sở.

(Quyết định công nhận PCGD năm 2024)

- Thực hiện hiệu quả các phong trào thi đua trong toàn ngành, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo, kiến tạo nhất là người đứng đầu trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục và phát triển giáo dục của nhà trường; tính tự chủ sáng tạo, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm và trách nhiệm giải trình đảm bảo dân chủ, kỷ cương, nền nếp, chất lượng và hiệu quả trong nhà trường; tổ chức các phong trào thi đua, nhân rộng điển hình tiên tiến trong công tác quản lý và tổ chức hoạt động dạy và học, gắn với chủ đề năm học 2024-2025: ***“kỷ cương trách nhiệm, đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo”***.

- Sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước để tăng cường trang bị cơ sở vật chất, thiết bị dạy học theo quy định. Chú trọng xây dựng phòng thư viện nhà trường, thư viện xanh và góc thư viện thân thiện tại các lớp học; khai thác, sử dụng triệt để, hiệu quả các đồ dùng, thiết bị dạy học hiện có và các thiết bị phòng học thông minh.

- Duy trì mô hình thư viện thân thiện tại các lớp học phù hợp với điều kiện thực tế.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho 100% giáo viên kỹ năng khai thác, sử dụng triệt để các thiết bị phòng học thông minh, các phần mềm dạy học, nền tảng số OLM (Tháng 9/2024) để nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số cho toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường.

(Kế hoạch tập huấn)

- Đẩy mạnh công tác truyền thông: Tăng cường truyền thông nội bộ, đảm bảo các chủ trương đổi mới, các quy định của ngành đến được từng CB, GV, NV, người lao động trong nhà trường. Khuyến khích đội ngũ CB, GV viết bài và đưa tin

về các hoạt động của nhà trường và của ngành trong việc triển khai chương trình GDPT 2018, gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến,...để tạo sức lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng.

- Cụ thể hóa các tiêu chí thi đua theo hướng dẫn của Sở GDĐT thành các hoạt động cụ thể để thực hiện có chất lượng, hiệu quả các mặt công tác trong nhiệm vụ năm học; bảo đảm công bằng, minh bạch, gắn với hiệu quả công việc./.

(Quy chế thi đua-Khen thưởng)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Thu Lương